

**10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Muối biển	Tấn	-	-	1.375	-	50,9
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.512	1.742	7.463	161,9	142,3
Phi lê đông lạnh	Tấn	31.187	36.375	176.287	140,3	149,9
Tôm đông lạnh	Tấn	15.289	16.720	82.060	107,2	100,1
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	1.180	1.300	6.314	92,0	81,6
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.428	1.417	7.810	112,2	102,8
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	3.379	3.750	20.278	119,3	105,1
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	462.077	474.587	2.726.283	100,8	106,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	82.773	84.093	492.384	116,7	113,3
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	66.399	70.500	341.599	109,2	93,7
Bia đóng chai	1000 lít	9.574	9.285	53.481	96,2	98,0
Bia đóng lon	1000 lít	8.490	8.663	50.981	85,8	96,7
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	33.179	34.941	180.324	195,3	114,8
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	25.600	27.405	153.409	97,2	98,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.736	8.570	63.936	74,2	108,7
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	3.110	3.120	16.930	112,8	114,5
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.277	1.222	7.111	116,6	124,9
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	349	298	2.050	192,3	98,9
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.740	2.772	15.207	99,6	96,1
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	10.799	11.000	61.907	98,6	97,1
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	442	443	2.633	110,2	110,2
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	41.306	43.000	242.665	109,9	109,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	14.078	14.201	79.204	111,6	107,2
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	5.885	4.815	20.496	95,5	87,2
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	400	100	798	57,8	67,0
Phân vi sinh	Tấn	2.160	2.812	11.786	100,4	91,3
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	1.409	1.500	6.406	224,1	137,8
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	655	659	7.063	1,4	2,6

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.990	1.886	12.441	79,0	75,8
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.156	2.216	13.379	77,5	82,2
Xi măng Portland đen	Tấn	232.717	233.158	1.331.684	107,8	103,5
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	25.469	26.879	139.692	106,6	97,6
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	35.800	39.500	202.781	100,5	145,9
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	14.578	15.556	85.144	102,7	73,7
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	1.830	1.880	10.689	179,2	95,0
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	-	-	3.320	-	56,5
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.410	1.465	7.848	90,4	95,8
Bộ sa lông	Bộ	3.753	3.524	13.769	25,8	50,3
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	119.727	119.727	720.098	93,5	98,8
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	519	556	2.941	112,5	109,5
Điện sản xuất	Triệu KWh	508	540	3.764	108,3	100,3
Điện gió	Triệu KWh	9	8	66	68,1	75,5
Điện mặt trời	Triệu KWh	4	3	26	98,9	104,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	627	571	3.331	106,9	104,5
Nước đá	Tấn	27.711	30.066	149.904	101,0	99,0
Nước uống được	1000 m3	7.377	7.839	43.558	108,5	100,3
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	24.033	24.554	132.320	83,0	100,0